



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	5 - 22
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Minh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 11/04/2014
Ông Chử Văn Nguyên	Chủ tịch HĐQT	Thôi giữ chức từ ngày 11/04/2014
Ông Hoàng Văn Tại	Thành viên HĐQT	
Ông Chu Văn Thước	Thành viên HĐQT	
Ông Phạm Quang Trung	Thành viên HĐQT	
Bà Bùi Thị Thanh Giang	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 11/04/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Tại	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Thước	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quốc Cường	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Đức Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Tập	Thành viên
Bà Lê Thúy Mai	Thành viên
Ông Hồ Sỹ Tiến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Tại
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Số: 525/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT*Về Báo cáo Tài chính bán niên 2014 của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển.***Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển được lập ngày 12 tháng 08 năm 2014, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định
giá Việt Nam****Lưu Quốc Thái**

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0155-2014-126-1**Nguyễn Bảo Trung**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0373-2014-126-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		580.312.922.349	647.209.095.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		308.379.940.271	92.426.263.610
1. Tiền	111	3	20.379.940.271	8.426.263.610
2. Các khoản tương đương tiền	112	4	288.000.000.000	84.000.000.000
II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn	120	5	31.867.489.975	151.867.489.975
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31.867.489.975	151.867.489.975
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		28.738.516.653	11.681.487.562
1. Phải thu của khách hàng	131		23.032.502.810	3.692.158.520
2. Trả trước cho người bán	132		5.366.179.386	3.344.127.069
5. Các khoản phải thu khác	135	6	2.960.921.090	7.266.288.606
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.621.086.633)	(2.621.086.633)
IV. Hàng tồn kho	140	7	199.819.815.927	352.233.918.179
1. Hàng tồn kho	141		199.819.815.927	352.233.918.179
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.507.159.523	38.999.936.291
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.440.653.773	38.835.877.948
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	8		131.513.759
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	66.505.750	32.544.584
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.562.647.297	82.346.409.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		71.471.326.422	76.255.088.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.675.607.361	21.581.069.196
- Nguyên giá	222		160.862.102.403	159.621.284.221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144.186.495.042)	(138.040.215.025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	55.000.000	110.000.000
- Nguyên giá	228		34.358.162.000	34.358.162.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.303.162.000)	(34.248.162.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	54.740.719.061	54.564.019.061
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.091.320.875	6.091.320.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	6.077.058.875	6.077.058.875
3. Tài sản dài hạn khác	268		14.262.000	14.262.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		657.875.569.646	729.555.504.749

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		243.608.387.071	309.082.454.403
I. Nợ ngắn hạn	310		243.608.387.071	308.195.119.523
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		43.543.107.149	66.339.187.800
3. Người mua trả tiền trước	313		1.115.114.045	10.356.541.784
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	21.091.212.124	18.777.976.946
5. Phải trả công nhân viên	315		46.498.479.257	34.949.031.709
6. Chi phí phải trả	316	15	20.974.240.379	9.365.460.794
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	16	101.289.395.271	164.585.081.644
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		9.096.838.846	3.821.838.846
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330			887.334.880
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			887.334.880
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		414.267.182.575	420.473.050.346
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	414.267.182.575	420.473.050.346
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		289.734.570.000	289.734.570.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		38.283.329.000	19.460.329.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.091.429.000	9.124.729.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.420.800.000	6.454.100.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		62.737.054.575	95.699.322.346
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		657.875.569.646	729.555.504.749

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		299,01	298,90

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn (*)

Nguyễn Hồng Hải
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tài
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

bán niên 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	01	18	667.375.732.021	692.171.779.316
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	10	19	667.375.732.021	692.171.779.316
4. Giá vốn hàng bán	11	20	527.985.401.947	546.358.610.940
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		139.390.330.074	145.813.168.376
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	5.951.212.230	8.390.653.468
7. Chi phí tài chính	22	22	1.625.464.000	2.548.641.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		78.631.549.832	76.054.626.324
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.024.274.034	17.103.914.349
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		58.060.254.438	58.496.640.021
11. Thu nhập khác	31		690.665.727	547.923.319
13. Lợi nhuận khác	40		690.665.727	547.923.319
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.750.920.165	59.044.563.340
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	12.925.202.436	14.890.578.227
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24		(129.437.392)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		45.825.717.729	44.283.422.505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.582	1.528

Nguyễn Hồng Hải
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng




Hoàng Văn Tại
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
bán niên 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58.750.920.165	59.044.563.340
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02		6.201.280.017	10.016.700.970
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.951.212.230)	
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	08		59.000.987.952	69.061.264.310
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		10.435.747.677	(19.301.664.405)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		152.414.102.252	144.393.935.559
- Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(73.013.344.353)	(32.911.141.738)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(10.660.925.415)	(12.469.821.736)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		75.000.000	67.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.371.400.000)	(1.539.143.677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		134.880.168.113	147.300.928.313
II. Lưu chuyển tiền từ HĐĐT				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.417.518.182)	(533.817.455)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		120.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.951.212.230	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	30		124.533.694.048	(70.533.817.455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động TC				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.460.185.500)	(43.460.185.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	40		(43.460.185.500)	(43.460.185.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		215.953.676.661	33.306.925.358
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.426.263.610	264.201.537.264
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		308.379.940.271	297.508.462.622


Nguyễn Hồng Hải
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014


Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng


Hoàng Văn Tạt
Tổng Giám đốc



4-C
Y
JUH
N V
+ GI
AM
-TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 289.734.570.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho xuất bán do Công ty tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá gốc của hàng tồn kho cuối kỳ do Công ty sản xuất ra bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhiên liệu, động lực (không bao gồm chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung).

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc

phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

TRẢ
KII
TH
2/2/14

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

3 . Tiền	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	138.316.911	655.366.033
Tiền gửi ngân hàng	20.241.623.360	7.770.897.577
Cộng	20.379.940.271	8.426.263.610
4 . Các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	288.000.000.000	84.000.000.000
5 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác		
Cho Công ty Tài chính CP Hóa Chất Việt Nam vay kỳ hạn 6 tháng	30.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại NH TMCP Bru điện Liên Việt		120.000.000.000
Cho Công ty Cơ khí hóa chất Hà Bắc vay	1.867.489.975	1.867.489.975
Cộng	31.867.489.975	151.867.489.975

11/01/2014 12:11

	30/06/2014	01/01/2014	
6 . Các khoản phải thu khác	VND	VND	
- BHXH Thanh Trì	944.009.420	426.127.606	
- CBCNV - BHYT - BHXH	3.132.670		
- Điều dưỡng tại chỗ	4.312.500	6.325.000	
- Thuế TNCN	160.230.500		
- Lương HĐ quản trị (không trực tiếp điều hành)	61.000.000	138.000.000	
- Trần Quốc Tiến (thuê nhà)	19.206.000	19.206.000	
- Lãi tiền gửi tiết kiệm	1.769.030.000	6.676.630.000	
Cộng	2.960.921.090	7.266.288.606	
7 . Hàng tồn kho	VND	VND	
Hàng mua đang đi đường			
Nguyên liệu, vật liệu	74.113.263.786	83.391.472.276	
Công cụ, dụng cụ	49.803.411	46.423.796	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		47.410.710.982	
Thành phẩm	27.436.642.231	62.131.946.185	
Hàng gửi đi bán	98.220.106.499	159.253.364.940	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	199.819.815.927	352.233.918.179	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	199.819.815.927	352.233.918.179	
8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	VND	VND	
Thuế thu nhập cá nhân		131.513.759	
9 . Tài sản ngắn hạn khác	VND	VND	
Tạm ứng	66.505.750	32.544.584	
10 . Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ lục số 01)			
11 . Tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	34.193.162.000	55.000.000	34.248.162.000
Số tăng trong kỳ		55.000.000	55.000.000
- Khấu hao trong kỳ		55.000.000	55.000.000
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	34.193.162.000	110.000.000	34.303.162.000
<i>Giá trị còn lại</i>			
- Tại ngày đầu kỳ		110.000.000	110.000.000
- Tại ngày cuối kỳ		55.000.000	55.000.000

12 . Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	54.740.719.061	54.564.019.061
- Công trình xưởng NPK Thái Bình	16.784.885.788	16.779.635.788
- Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa	37.955.833.273	37.784.383.273
Cộng	54.740.719.061	54.564.019.061
13 . Tài sản thuế TNDN hoãn lại	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	6.077.058.875	6.077.058.875
Cộng	6.077.058.875	6.077.058.875
14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.123.844.207	4.859.567.186
Thuế thu nhập cá nhân	40.256.057	
Thuế tài nguyên	12.608.100	3.906.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	13.914.503.760	13.914.503.760
Cộng	21.091.212.124	18.777.976.946
15 . Chi phí phải trả	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.840.966.700	9.000.000.000
Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả	21.468.917	365.460.794
Chi phí truyền thông, hội nghị khách hàng	14.111.804.762	
Cộng	20.974.240.379	9.365.460.794
16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	94.230.000	526.300.000
- Khách hàng đặt cọc mua hàng	98.596.229.852	159.927.813.863
- Lãi khách hàng đặt cọc mua hàng	785.433.000	3.292.678.000
- Thù lao giải pháp hữu ích	1.000.000.000	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	813.502.419	838.289.781
Cộng	101.289.395.271	164.585.081.644

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH

(Chi tiết tại phụ lục số 02)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	194.283.750.000	67%	194.283.750.000	67%

Vốn góp của đối tượng khác	95.450.820.000	33%	95.450.820.000	33%
Cộng	289.734.570.000	100,00%	289.734.570.000	100,00%

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	289.734.570.000	289.734.570.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	289.734.570.000	289.734.570.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	43.460.185.500	
	30/06/2014	01/01/2014

17.4. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.973.457	28.973.457
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu phổ thông	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	38.283.329.000	19.460.329.000
Quỹ dự phòng tài chính	13.091.429.000	9.124.729.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.420.800.000	6.454.100.000

18 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	667.375.732.021	692.171.779.316

19 . Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán hàng	667.375.732.021	692.171.779.316

20 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	527.985.401.947	546.358.610.940

21 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.951.212.230	8.390.653.468

22 . Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tài chính khác	1.625.464.000	2.548.641.150

23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	58.750.920.165	59.044.563.340
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế		5.237.027.935
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế		4.719.278.369
Thu nhập chịu thuế TNDN	58.750.920.165	59.562.312.906
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.925.202.436	14.890.578.227

24 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.179.819.592
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản tạm thời được khấu trừ		(1.309.256.984)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		(129.437.392)

25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	45.825.717.729	44.283.422.505
Các khoản điều chỉnh		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.825.717.729	44.283.422.505
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.973.457	28.973.457
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.582	1.528

26 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	346.581.933.697	370.460.880.361
- Chi phí nhân công	63.237.231.792	50.989.327.745
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.201.280.017	10.016.700.970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.486.302.553	57.805.646.262
- Chi phí khác bằng tiền	18.282.543.375	32.686.694.475
Cộng	498.789.291.434	521.959.249.813

27 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	308.379.940.271		92.426.263.610	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.993.423.900	(2.621.086.633)	10.958.447.126	(2.621.086.633)
Các khoản cho vay	31.867.489.975		151.867.489.975	
Cộng	366.240.854.146	(2.621.086.633)	255.252.200.711	(2.621.086.633)

11/2/14 H KII

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán, phải trả khác	144.832.502.420	230.924.269.444
Chi phí phải trả	20.974.240.379	9.365.460.794
Cộng	165.806.742.799	240.289.730.238

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2014				
Tiền và tương đương tiền	308.379.940.271			308.379.940.271
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.993.423.900			25.993.423.900
Đầu tư dài hạn				
Cộng	334.373.364.171			334.373.364.171

Tại ngày 1/1/2014

Tiền và tương đương tiền	92.426.263.610			92.426.263.610
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.958.447.126			10.958.447.126
Đầu tư dài hạn				
Cộng	103.384.710.736			103.384.710.736

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/6/2014				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	144.832.502.420			144.832.502.420
Chi phí phải trả	20.974.240.379			20.974.240.379
Cộng	165.806.742.799			165.806.742.799

Tại ngày 1/1/2014

Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	230.924.269.444			230.924.269.444
Chi phí phải trả	9.365.460.794			9.365.460.794
Cộng	240.289.730.238			240.289.730.238

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin về hoạt động liên tục:

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

28 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

29 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Mua hàng:

- Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Số tiền 62.516.279.856
- Công ty CP XNK hoá chất Miền Nam	14.583.333

- Trung tâm thông tin KHKT hóa chất	72.000.000
- Công ty TNHH 1 TV DAP Vinachem	3.850.560.000
- Công ty CP Cao Su Đà Nẵng	156.169.807

Bán hàng

- Công ty CP XNK hoá chất Miền Nam (Bán lân, NPK)	134.646.919.575
--	-----------------

Số dư các khoản phải thu, phải trả nội bộ trong Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 30/06/2014

Phải trả nội bộ trong Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	9.742.648.125
- Công ty CP XNK hoá chất Miền Nam	117.893.860
- Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	9.490.718.885
- Trung tâm thông tin KHKT hóa chất	72.000.000
- Công ty CP Cao Su Đà Nẵng	62.035.380

30 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	SP Lân Nung chảy	SP NPK	SP khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	515.840.330.632	151.334.999.132	200.402.257	667.375.732.021
Giá vốn	391.226.707.333	136.693.016.086	65.678.528	527.985.401.947
Lợi nhuận gộp	124.613.623.299	14.641.983.046	134.723.729	139.390.330.074

Báo cáo theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	185.755.344.515	466.910.094.426	14.710.293.080	667.375.732.021

31 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn thuế AAT kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.


Nguyễn Hồng Hải
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014


Nguyễn Thị Hiền
Kế toán trưởng


Hoàng Văn Tại
Tổng Giám đốc



Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	58.809.268.657	67.429.255.279	32.735.807.845	646.952.440	159.621.284.221
Số tăng trong kỳ		199.000.000	1.041.818.182		1.240.818.182
Tăng do mua sắm		199.000.000	1.041.818.182		1.240.818.182
Đầu tư XD/CB hoàn thành					
Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê TC					
Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán					
Chuyển sang công cụ dụng cụ					
Số dư cuối kỳ	58.809.268.657	67.628.255.279	33.777.626.027	646.952.440	160.862.102.403
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	56.685.529.781	57.250.825.665	23.764.164.125	339.695.454	138.040.215.025
Số tăng trong kỳ	1.388.120.600	2.397.152.610	2.236.992.835	124.013.972	6.146.280.017
Khấu hao trong kỳ	1.388.120.600	2.397.152.610	2.236.992.835	124.013.972	6.146.280.017
Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán					
Chuyển sang công cụ dụng cụ					
Số dư cuối kỳ	58.073.650.381	59.647.978.275	26.001.156.960	463.709.426	144.186.495.042
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.123.738.876	10.178.429.614	8.971.643.720	307.256.986	21.581.069.196
Tại ngày cuối kỳ	735.618.276	7.980.277.004	7.776.469.067	183.243.014	16.675.607.361

Phụ lục 02

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	289.734.570.000	3.008.900.000	5.679.529.000	5.679.529.000	86.838.161.461	390.940.689.461
Tăng vốn trong kỳ trước						-
Lãi trong kỳ trước		-			44.283.422.505	44.283.422.505
Tăng khác		3.445.200.000	13.780.800.000	3.445.200.000		20.671.200.000
Giảm vốn trong kỳ trước		-				-
Giảm khác		-			71.673.785.500	71.673.785.500
Số dư cuối kỳ trước	289.734.570.000	6.454.100.000	19.460.329.000	9.124.729.000	59.447.798.466	384.221.526.466
Số dư đầu kỳ này	289.734.570.000	6.454.100.000	19.460.329.000	9.124.729.000	95.699.322.346	420.473.050.346
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					45.825.717.729	45.825.717.729
Tăng khác		3.966.700.000	18.823.000.000	3.966.700.000		26.756.400.000
Giảm vốn trong kỳ này						-
Giảm khác (*)					78.787.985.500	78.787.985.500
Số dư cuối kỳ này	289.734.570.000	10.420.800.000	38.283.329.000	13.091.429.000	62.737.054.575	414.267.182.575

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2014:

- Chia cổ tức bằng tiền (15% vốn điều lệ):	43.460.185.500
- Trích quỹ đầu tư phát triển:	18.823.000.000
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi:	7.933.400.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính:	3.966.700.000
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	3.966.700.000
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành:	500.000.000
- Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành:	138.000.000
Cộng	78.787.985.500